

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

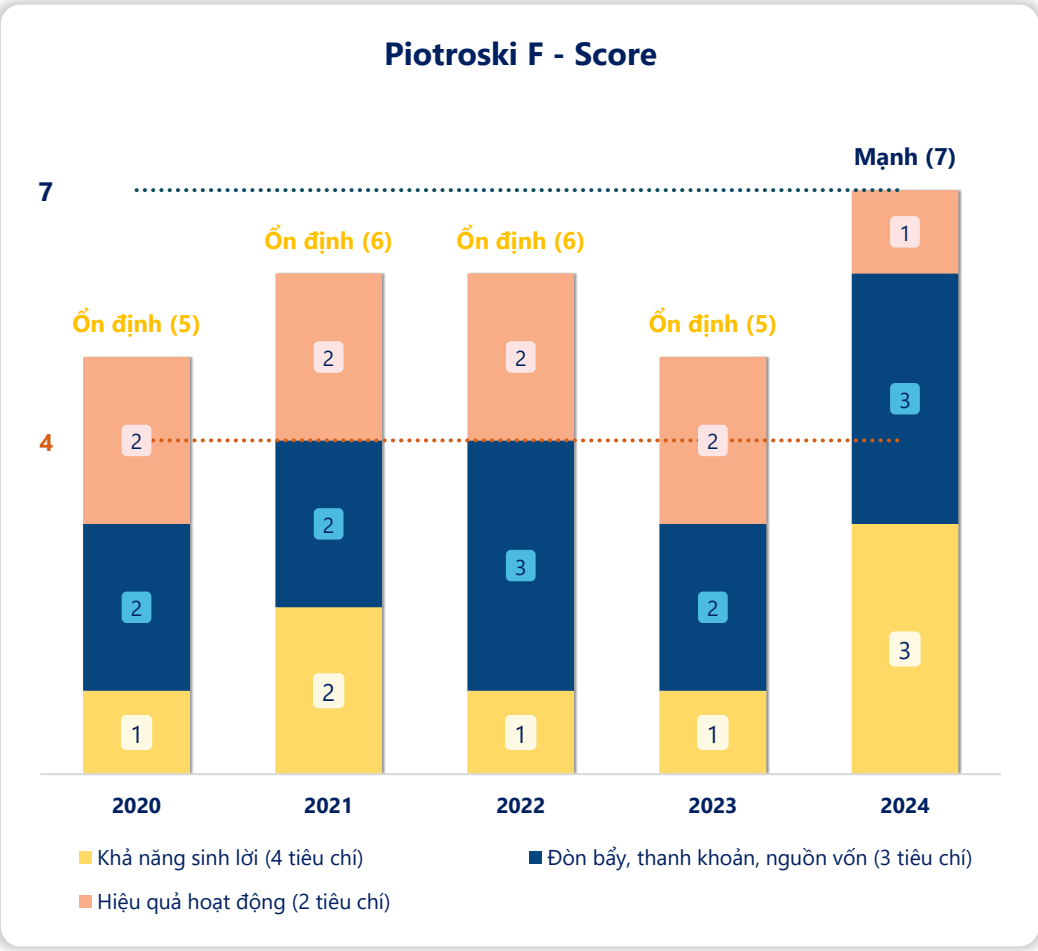
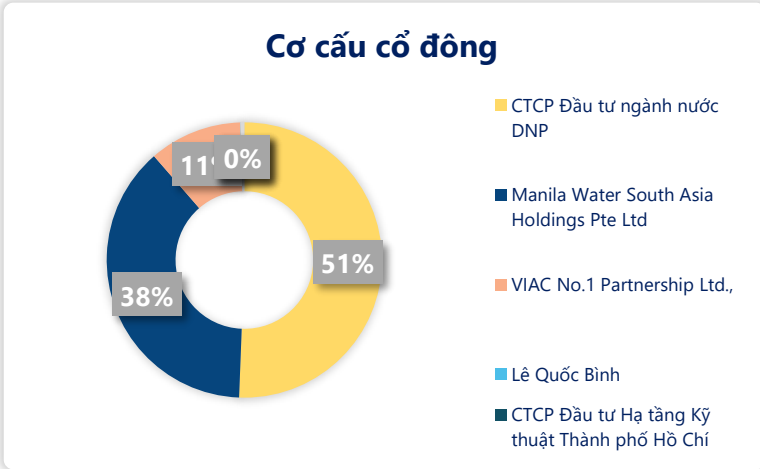
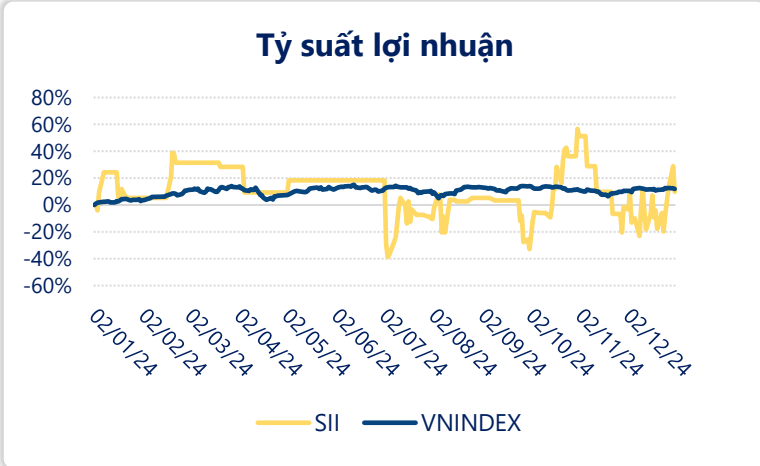
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	26.5%	16.8%	51.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
266	YoY
tỷ VNĐ	▲ 23.0
	▲ 9.4%

LN sau thuế	2024
552	YoY
tỷ VNĐ	▲ 591
	▲ 1530%

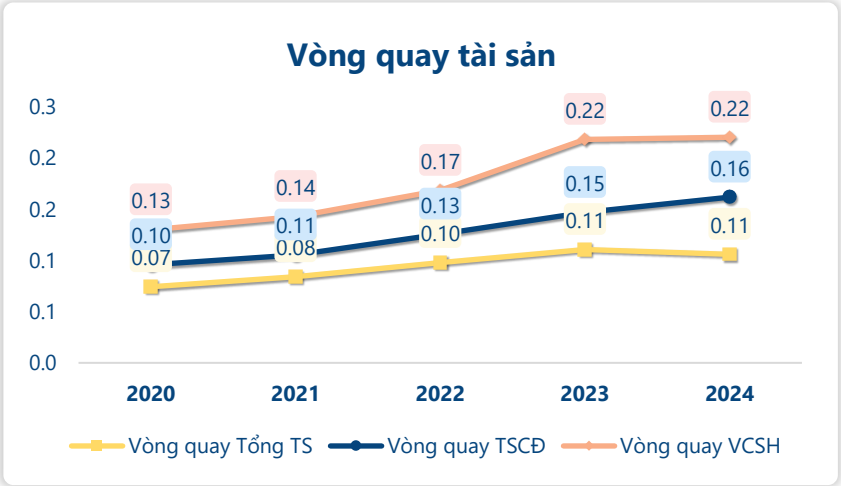
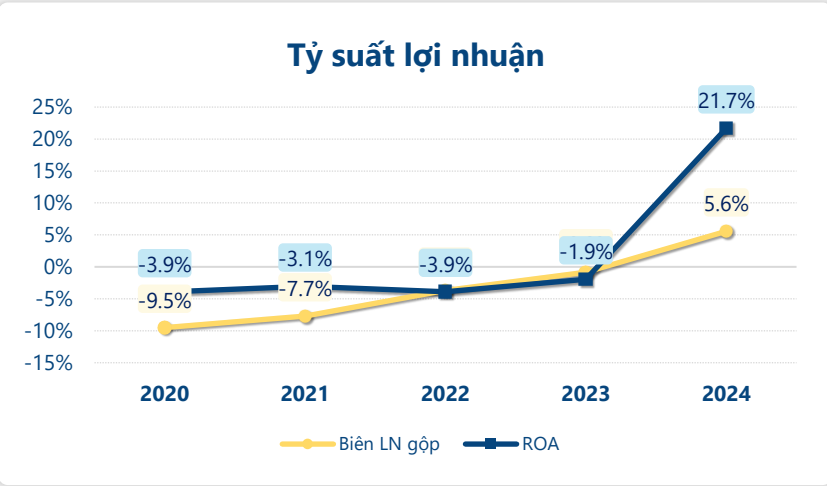
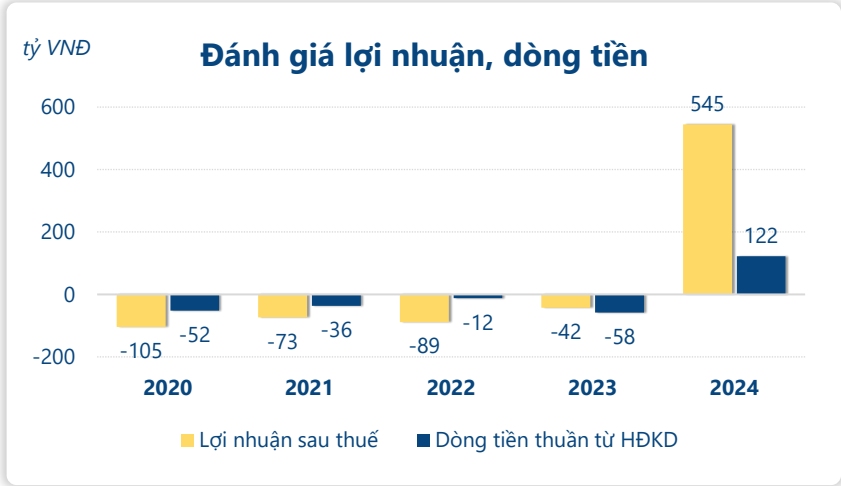


Năm 2024, F-Score của SII đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

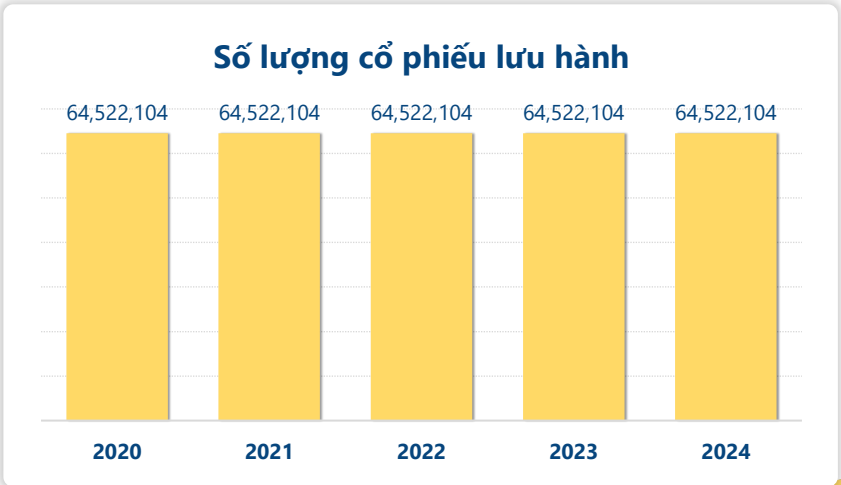
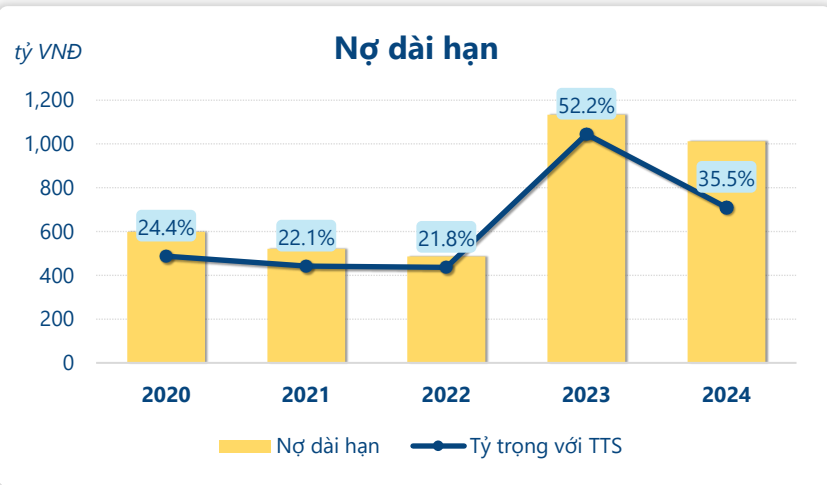
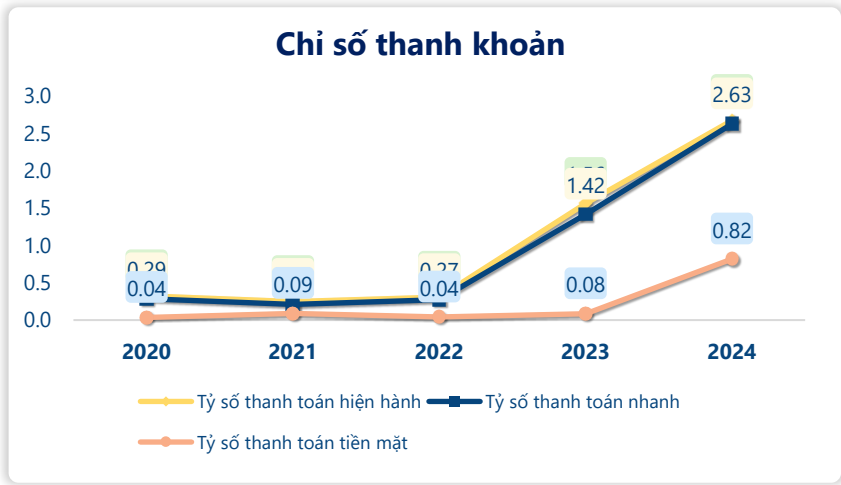
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SII**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,717	2,170	25.2%
Tài sản ngắn hạn	964	156	519%
Tiền và tương đương tiền	674	8.41	7909%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.3	17.0	31.0%
Phải thu ngắn hạn	215	96.0	124%
Hàng tồn kho	15.4	14.3	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	37.3	20.0	87.0%
Tài sản dài hạn	1,753	2,015	-13.0%
Phải thu dài hạn	40.2	0.11	36455%
Tài sản cố định	1,551	1,624	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.36	3.30	-58.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	143	366	-60.9%
Tài sản dài hạn khác	12.0	12.9	-6.6%
Lợi thế thương mại	5.52	8.28	-33.3%
Nợ phải trả	1,239	1,233	0.5%
Nợ ngắn hạn	343	99.7	245%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	282	42.5	563%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.6	40.6	-36.9%
Nợ dài hạn	895	1,134	-21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	392	791	-50.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,478	937	57.8%
Vốn chủ sở hữu	1,478	937	57.8%
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	197	203	225	243	266
Giá vốn hàng bán	216	218	233	245	251
Lợi nhuận gộp	-18.8	-15.6	-8.27	-1.99	14.8
Doanh thu HĐTC	77.0	78.4	51.8	107	661
Chi phí TC	96.5	87.1	82.5	81.6	75.7
Chi phí lãi vay	95.6	86.3	82.5	81.6	65.7
LN trong công ty LKLD	3.64	5.53	47.2	-6.59	0.62
Chi phí bán hàng	14.3	14.2	16.7	15.8	14.9
Chi phí QLDN	64.6	39.8	83.3	38.5	31.3
LN thuần từ HĐKD	-114	-72.7	-91.7	-38.0	554
Lợi nhuận khác	10.4	1.10	0.94	1.88	1.74
LN trước thuế	-103	-71.6	-90.8	-36.1	556
Lợi nhuận sau thuế	-111	-78.2	-86.4	-38.6	552
LNST của CĐ cty mẹ	-105	-73.5	-89.0	-42.3	545

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.3	-36.3	-12.3	-58.0	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	129	101	18.7	53.1	327
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.6	-37.2	-30.1	-4.80	-163
Tiền đầu kỳ	9.30	14.0	41.8	18.1	8.41
Lưu chuyển tiền thuần	4.72	27.8	-23.7	-9.73	286
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.0	41.8	18.1	8.41	295